

Số: 22 /2021/QĐ-UBND

Thừa Thiên Huế, ngày 08 tháng 4 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành mức giá dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

- Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;
Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;
Căn cứ Luật Đo đạc và bản đồ ngày 14 tháng 6 năm 2018;
Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;
Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;
Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 16 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;
Căn cứ Nghị định số 38/2019/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;
Căn cứ Thông tư số 14/2017/TT-BTNMT ngày 20 tháng 7 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về định mức kinh tế kỹ thuật đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất;
Căn cứ Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường;
Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số

82/TTr-STNMT ngày 05 tháng 3 năm 2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

a) Giá dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế trong các trường hợp sau:

- Trích đo địa chính thửa đất với những nơi chưa có bản đồ địa chính.
- Đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính, đo đạc chỉnh lý bản trích đo địa chính thửa đất hoặc chỉnh lý riêng từng thửa đất của bản đồ địa chính.
- Kiểm tra, thẩm định bản trích đo địa chính.
- Đo chỉnh lý do yếu tố quy hoạch.
- Đo đạc tài sản gắn liền với đất.

b) Giá dịch vụ đo đạc tại Quyết định này không áp dụng đối với các trường hợp đo đạc, lập bản đồ địa chính được quy định tại Quyết định số 03/2021/QĐ-UBND ngày 19 tháng 01 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Bộ đơn giá đo đạc, lập bản đồ địa chính sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

2. Đối tượng áp dụng

a) Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được cung ứng dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

b) Các cơ quan nhà nước và các cơ quan, tổ chức có liên quan.

Điều 2. Mức giá dịch vụ

1. Giá dịch vụ trích đo địa chính thửa đất: Chi tiết theo Phụ lục I đính kèm.

2. Giá dịch vụ đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính, đo đạc chỉnh lý bản trích đo địa chính thửa đất hoặc chỉnh lý riêng từng thửa đất của bản đồ địa chính: Chi tiết theo Phụ lục II đính kèm.

3. Giá dịch vụ kiểm tra, thẩm định bản trích đo địa chính: Chi tiết theo Phụ lục III đính kèm.

4. Giá dịch vụ đo chỉnh lý do yếu tố quy hoạch: Chi tiết theo Phụ lục IV đính kèm.

5. Giá dịch vụ đo đạc tài sản gắn liền với đất: Chi tiết theo Phụ lục V đính kèm.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài nguyên và Môi trường

a) Tổ chức quản lý công tác thu của các đơn vị cung ứng dịch vụ đo đạc theo đúng quy định tại Quyết định này.

b) Tổ chức kiểm tra việc quản lý, sử dụng hồ sơ địa chính đối với các đơn vị cung cấp dịch vụ đo đạc bản đồ phục vụ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất.

c) Chủ trì phối hợp với Sở Tài chính và các cơ quan liên quan tiến hành rà soát, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh mức thu giá dịch vụ cho phù hợp với tình hình thực tế và quy định hiện hành.

2. Đơn vị cung ứng dịch vụ đo đạc, lập bản đồ địa chính

Đơn vị cung ứng dịch vụ trích đo địa chính thửa đất, chỉnh lý bản trích đo và đo tài sản gắn liền với đất tổ chức thu theo đúng mức giá quy định tại Quyết định này; thực hiện thông báo, niêm yết công khai mức thu giá dịch vụ tại địa điểm tổ chức thu và cơ quan, đơn vị thu.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 20 tháng 4 năm 2021, thay thế Quyết định số 14/2019/QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành mức giá dịch vụ đo đạc lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, lập hồ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà và tài sản gắn liền với đất trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế.

Điều 5. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố Huế và Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Các Bộ: Tài chính, TNMT;
- Cục KTVBQPPL-Bộ Tư pháp;
- TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCTUBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- VP: CVP, các PCVP;
- Công TTĐT tỉnh, Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, TC.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



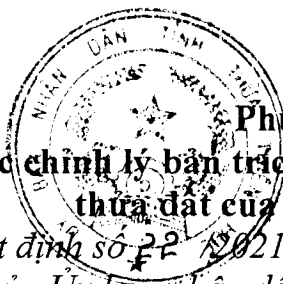
Nguyễn Văn Phương



Phụ lục I
Giá dịch vụ trích đo địa chính thửa đất
(Kèm theo Quyết định số 22/2021/QĐ-UBND ngày 08 tháng 4 năm 2021
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Quy mô diện tích thửa đất	Giá dịch vụ (đồng/thửa)	
		Đất đô thị	Đất ngoài đô thị
1	Diện tích dưới 100m ²	2.534.000	1.694.000
2	Từ 100 - 300m ²	3.009.000	2.011.000
3	Từ > 300 - 500 m ²	3.190.000	2.140.000
4	Từ > 500 - 1.000 m ²	3.906.000	2.605.000
5	Từ > 1.000 - 3.000 m ²	5.362.000	3.569.000
6	Từ > 3.000 - 10.000 m ²	8.235.000	5.505.000
7	Từ >1 - 10 ha	9.882.000	6.606.000
8	Từ > 10 - 50 ha	10.705.000	7.157.000

1. Giá dịch vụ trên đã bao gồm thuế VAT.
2. Khi 01 đơn vị thực hiện trích đo cho nhiều thửa đất trong cùng một đơn vị hành chính cấp xã, trong cùng 01 ngày thì giá dịch vụ trích đo từ thửa đất thứ 02 trở đi tính bằng 80% giá dịch vụ ở Phụ lục I.
3. Trích đo địa chính thửa đất là việc đo đạc địa chính riêng đối với thửa đất tại nơi chưa có bản đồ địa chính để phục vụ yêu cầu quản lý đất đai.



Phụ lục II
Giá dịch vụ đo đạc chính lý bản trích đo địa chính hoặc chính lý riêng từng thửa đất của bản đồ địa chính

(Kèm theo Quyết định số 22/2021/QĐ-UBND ngày 08 tháng 4 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Quy mô diện tích thửa đất	Giá dịch vụ (đồng/thửa)	
		Đất đô thị	Đất ngoài đô thị
1	Diện tích dưới 100m ²	1.031.000	678.000
2	Từ 100 - 300m ²	1.204.000	805.000
3	Từ > 300 - 500 m ²	1.276.000	856.000
4	Từ > 500 - 1.000 m ²	1.563.000	1.042.000
5	Từ > 1.000 - 3.000 m ²	2.145.000	1.428.000
6	Từ > 3.000 - 10.000 m ²	3.294.000	2.202.000
7	Từ >1 - 10 ha	3.953.000	2.642.000
8	Từ > 10 - 50 ha	4.282.000	2.863.000

1. Giá dịch vụ trên đã bao gồm thuế VAT.
2. Giá dịch vụ trên áp dụng trong trường hợp người sử dụng đất thực hiện các quyền làm thay đổi ranh giới, diện tích thửa đất so với bản đồ địa chính.
3. Trường hợp tách từ 01 thửa thành 02 thửa thì giá dịch vụ tính cho 01 thửa có diện tích nhỏ.
4. Trường hợp tách từ 01 thửa thành n thửa, thì giá dịch vụ tính cho n-1 thửa (không thu đối với thửa có diện tích lớn nhất).
5. Trường hợp gộp các thửa liền nhau thành 01 thửa, thì giá dịch vụ tính cho 01 thửa theo diện tích gộp lại.



Phụ lục III
Giá dịch vụ kiểm tra, thẩm định bản trích đo địa chính
(Kèm theo Quyết định số 22/2021/QĐ-UBND ngày 08 tháng 4 năm 2021
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Quy mô diện tích thửa đất	Giá dịch vụ (đồng/thửa)	
		Đất đô thị	Đất ngoài đô thị
1	Diện tích dưới 100m ²	633.000	423.000
2	Từ 100 - 300m ²	752.000	503.000
3	Từ > 300 - 500 m ²	797.000	535.000
4	Từ > 500 - 1.000 m ²	977.000	651.000
5	Từ > 1.000 - 3.000 m ²	1.340.000	892.000
6	Từ > 3.000 - 10.000 m ²	2.059.000	1.376.000
7	Từ >1 - 10 ha	2.470.000	1.652.000
8	Từ > 10 - 50 ha	2.676.000	1.789.000

Giá dịch vụ trên đã bao gồm thuế VAT.



Phụ lục IV

Giá dịch vụ đo chỉnh lý do yếu tố quy hoạch

(Kèm theo Quyết định số 227/2021/QĐ-UBND ngày 08 tháng 4 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Quy mô diện tích thửa đất	Giá dịch vụ (đồng/thửa)	
		Đất đô thị	Đất ngoài đô thị
1	Diện tích dưới 100m ²	507.000	339.000
2	Từ 100 - 300m ²	602.000	402.000
3	Từ > 300 - 500 m ²	638.000	428.000
4	Từ > 500 - 1.000 m ²	781.000	521.000
5	Từ > 1.000 - 3.000 m ²	1.072.000	714.000
6	Từ > 3.000 - 10.000 m ²	1.647.000	1.101.000
7	Từ >1 - 10 ha	1.976.000	1.321.000
8	Từ > 10 -50 ha	2.141.000	1.431.000

Giá dịch vụ trên đã bao gồm thuế VAT.



Phụ lục V
Giá dịch vụ đo đạc tài sản gắn liền với đất
(Kèm theo Quyết định số 22/2021/QĐ-UBND ngày 08 tháng 4 năm 2021
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Quy mô diện tích	Đo đạc tài sản đồng thời với trích đo		Đo đạc tài sản không đồng thời với trích đo địa chính thửa đất		
		Nhà, CT xây dựng khác	Tài sản khác	Nhà, công trình xây dựng khác		Tài sản khác
				Tầng 1	Tầng 2 trở lên	
Khu vực đô thị						
1	Diện tích dưới 100m ²	1.267.000	760.000	1.774.000	887.000	760.000
2	Từ 100 - 300m ²	1.504.000	903.000	2.106.000	1.053.000	903.000
3	Từ > 300 - 500 m ²	1.594.000	957.000	2.233.000	1.116.000	957.000
4	Từ > 500 - 1.000 m ²	1.953.000	1.172.000	2.734.000	1.367.000	1.172.000
5	Từ > 1.000 - 3.000 m ²	2.681.000	1.609.000	3.753.000	1.877.000	1.609.000
6	Từ > 3.000 - 10.000 m ²	4.117.000	2.470.000	5.764.000	2.882.000	2.470.000
Khu vực ngoài đô thị						
1	Diện tích dưới 100m ²	847.000	508.000	1.186.000	593.000	508.000
2	Từ 100 - 300m ²	1.006.000	603.000	1.408.000	704.000	603.000
3	Từ > 300 - 500 m ²	1.070.000	641.000	1.497.000	749.000	641.000
4	Từ > 500 - 1.000 m ²	1.303.000	781.000	1.824.000	912.000	781.000
5	Từ > 1.000 - 3.000 m ²	1.785.000	1.071.000	2.498.000	1.249.000	1.071.000
6	Từ > 3.000 - 10.000 m ²	2.753.000	1.652.000	3.854.000	1.927.000	1.652.000

1. Giá dịch vụ trên đã bao gồm thuế VAT.
2. Giá dịch vụ trên áp dụng đối với nhà, công trình xây dựng có 01 tầng.
3. Trường hợp nhà, công trình xây dựng có nhiều tầng mà diện tích xây dựng ở các tầng giống nhau, không phải đo đạc riêng từng tầng thì giá dịch vụ chỉ tính cho 01 tầng.
4. Trường hợp ranh giới nhà ở và tài sản gắn liền với đất trùng với ranh giới thửa đất thì chỉ tính định mức trích đo địa chính thửa đất mà không tính định mức đo đạc tài sản gắn liền với đất.